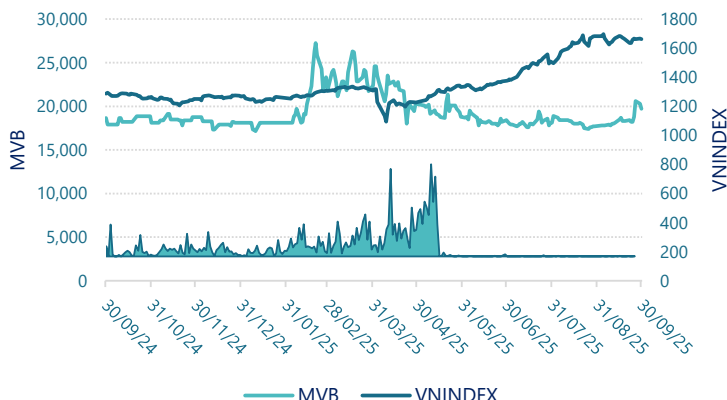




## Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX: MVB)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/09/2025

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 19,700      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 27,245      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 17,147      |
| SL cổ phiếu LH          | 105,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 9,495       |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.1%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 2,069       |
| P/E                     | 19.2        |
| EPS                     | 1,025       |

#### DT thuần

Q3/25

1,206

tỷ VNĐ

QoQ: ▼337 | -21.8%

YoY: ▲ 73.0 | 6.5%

#### LN sau thuế

Q3/25

16.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼92.3 | -84.7%

YoY: ▼21.1 | -55.9%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.3%

+/- YoY: ▼ 2.4%

#### DT thuần

9T 2025

4,135

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 533 | 14.8%

#### LN sau thuế

9T 2025

198

tỷ VNĐ

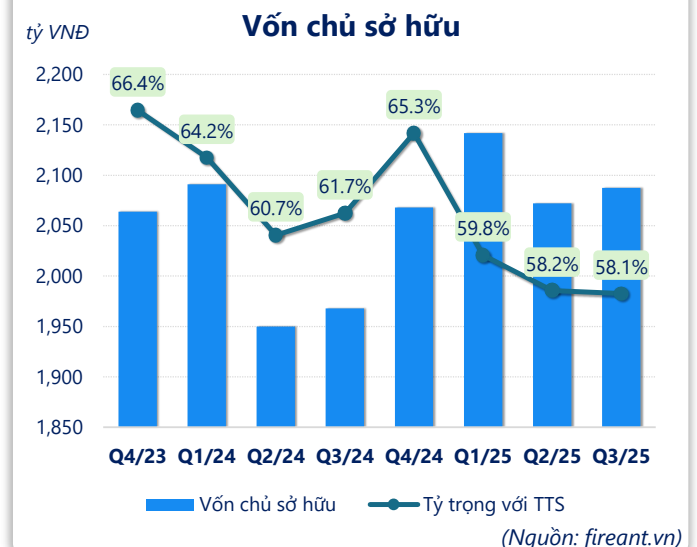
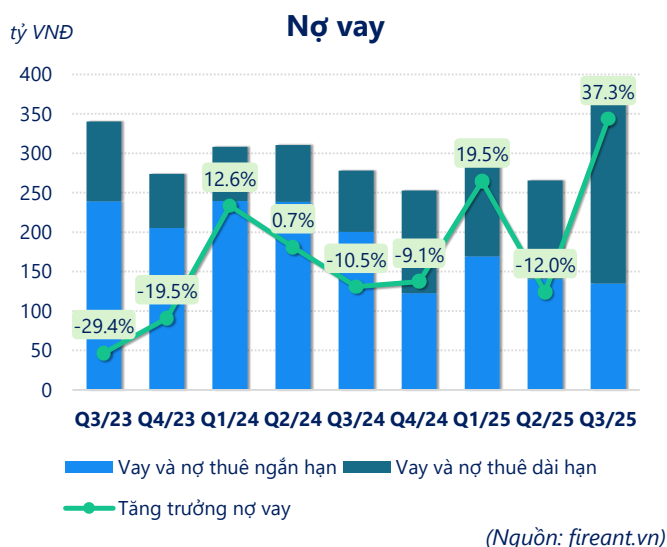
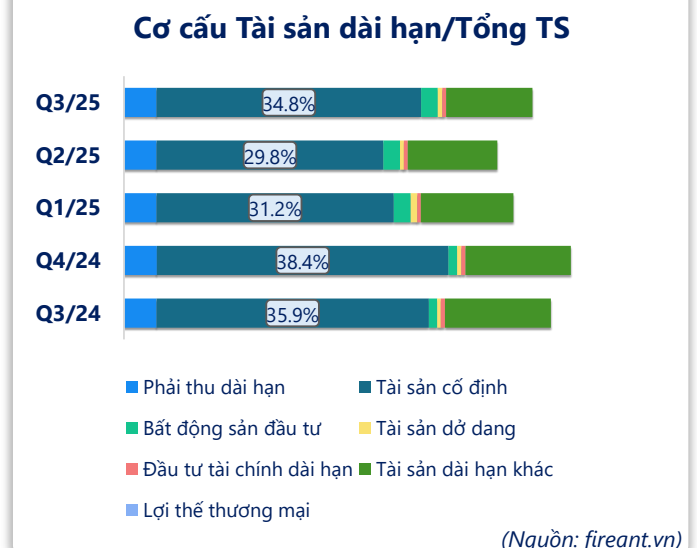
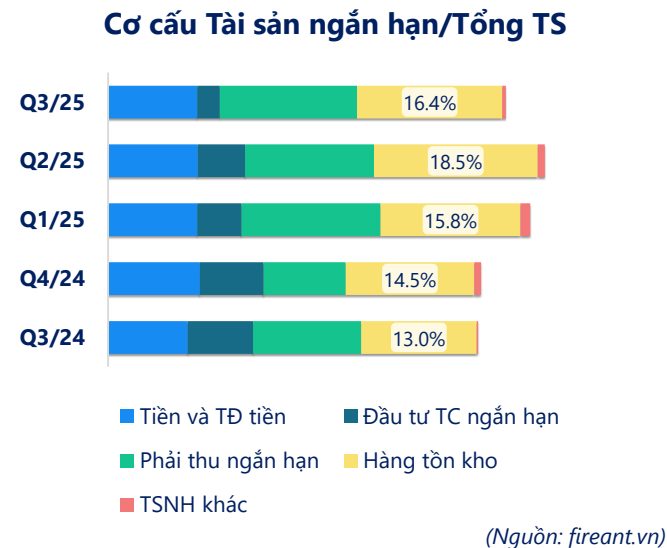
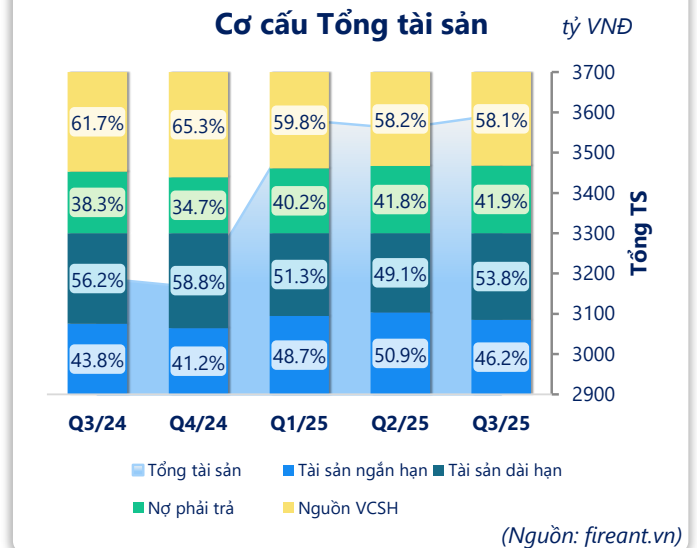
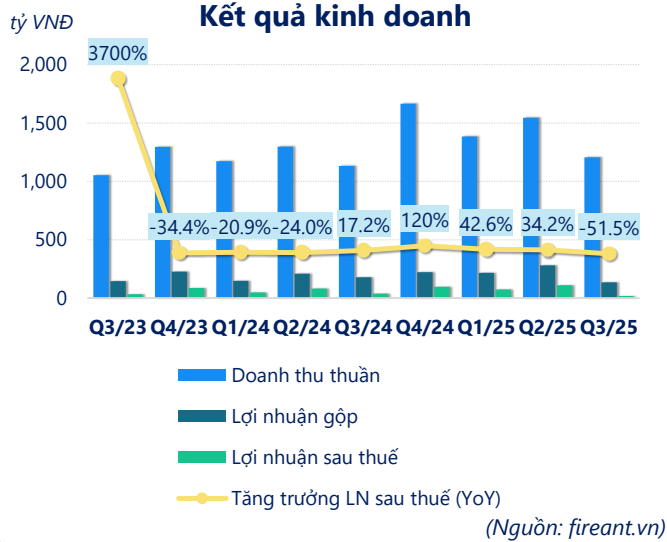
YoY: ▲ 31.0 | 19.0%

#### ROE

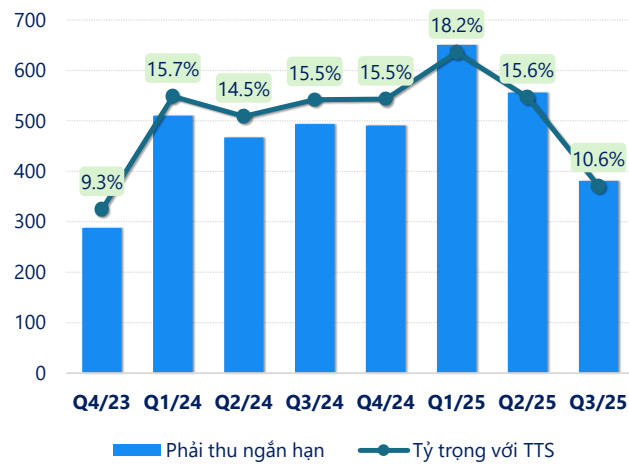
Q3/25

5.3%

+/- YoY: ▼ 5.6%

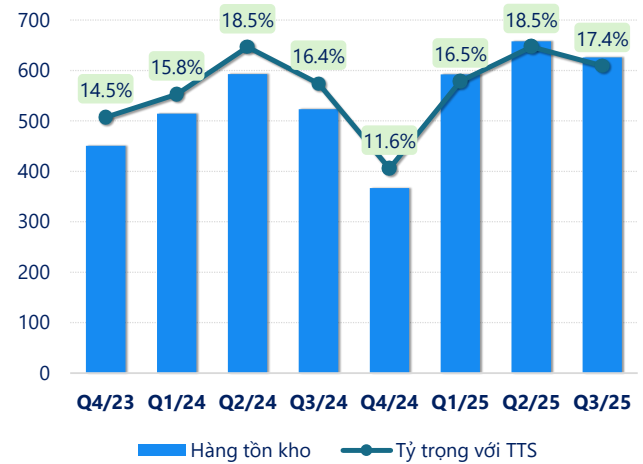


tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


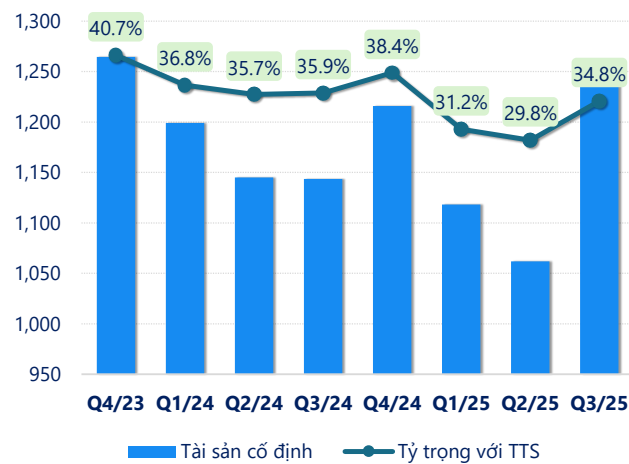
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


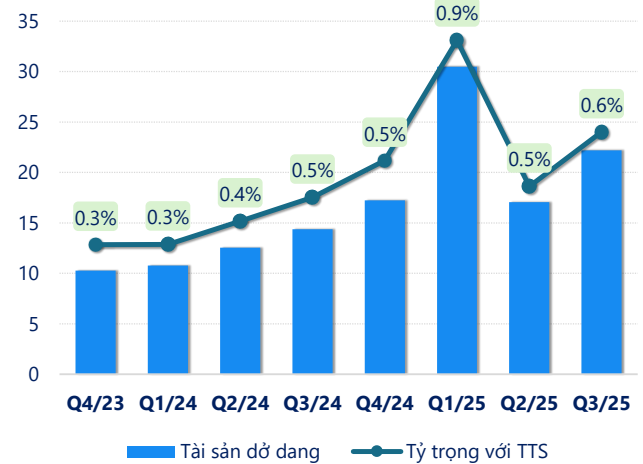
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

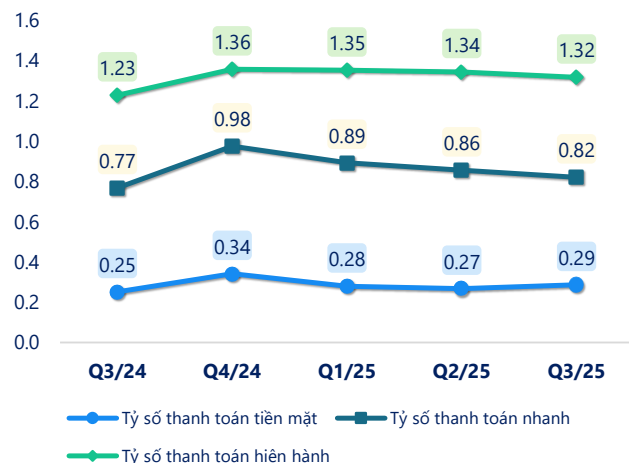
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

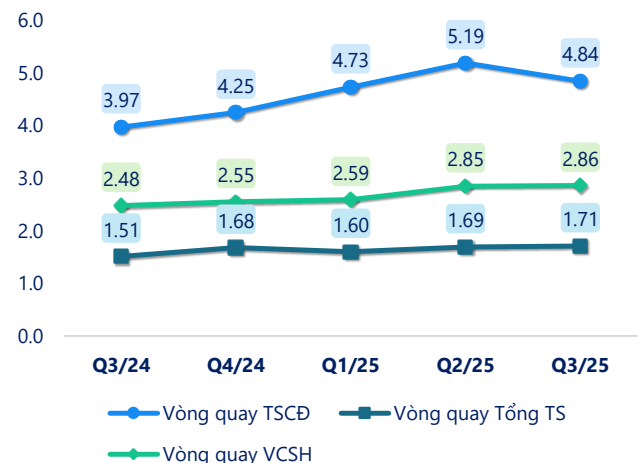
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q3/24</b> | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> | <b>Q3/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>3,189</b> | <b>3,165</b> | <b>3,581</b> | <b>3,560</b> | <b>3,595</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>1,396</b> | <b>1,303</b> | <b>1,746</b> | <b>1,811</b> | <b>1,662</b> |
| Tiền và tương đương tiền           | 286          | 328          | 360          | 361          | 362          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 81.0         | 101          | 121          | 212          | 254          |
| Phải thu ngắn hạn                  | 494          | 491          | 651          | 556          | 381          |
| Hàng tồn kho                       | 523          | 367          | 592          | 658          | 626          |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 12.4         | 16.6         | 22.4         | 23.8         | 39.4         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>1,793</b> | <b>1,862</b> | <b>1,836</b> | <b>1,750</b> | <b>1,934</b> |
| Phải thu dài hạn                   | 136          | 137          | 154          | 153          | 154          |
| Tài sản cố định                    | 1,143        | 1,216        | 1,118        | 1,062        | 1,253        |
| Bất động sản đầu tư                | 35.6         | 35.0         | 80.0         | 79.1         | 78.1         |
| Tài sản dở dang                    | 14.4         | 17.2         | 30.5         | 17.0         | 22.2         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 18.3         | 18.3         | 17.5         | 18.3         | 18.3         |
| Tài sản dài hạn khác               | 445          | 439          | 436          | 420          | 408          |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>1,221</b> | <b>1,097</b> | <b>1,440</b> | <b>1,488</b> | <b>1,508</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>1,137</b> | <b>960</b>   | <b>1,291</b> | <b>1,347</b> | <b>1,262</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 200          | 123          | 169          | 140          | 135          |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 459          | 367          | 521          | 474          | 551          |
| Nợ dài hạn                         | 84.8         | 137          | 149          | 142          | 246          |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 77.5         | 130          | 133          | 125          | 230          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>1,968</b> | <b>2,068</b> | <b>2,142</b> | <b>2,072</b> | <b>2,088</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>1,968</b> | <b>2,068</b> | <b>2,142</b> | <b>2,072</b> | <b>2,088</b> |
| Vốn điều lệ                        | 1,050        | 1,050        | 1,050        | 1,050        | 1,050        |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)